CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Ngày 30/09/2025	38,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.5%	**8.9%**	**4.8%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,250 - 39,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,940
Số lượng CPLH (CP)	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,575
Sở hữu nước ngoài	26.8%
Beta	0.51
EPS	3,701
P/E	10.5

DT thuần
Q3/25
153
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.0| 36.6%
YoY: ▲ 1.00| 0.7%

LN thuần
Q3/25
108
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.2| 66.4%
YoY: ▲ 1.00| 0.8%

LN sau thuế
Q3/25
102
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.4| 66.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
77.0%
YoY: +/-▲ 9.5%

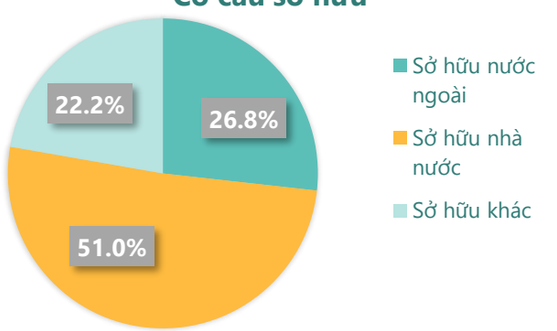
ROE (TTM)
Q3/25
21.9%
YoY: +/-▼ 3.0%

DT thuần
9T 2025
304
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0| 7.7%

LN thuần
9T 2025
169
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0| 17.4%

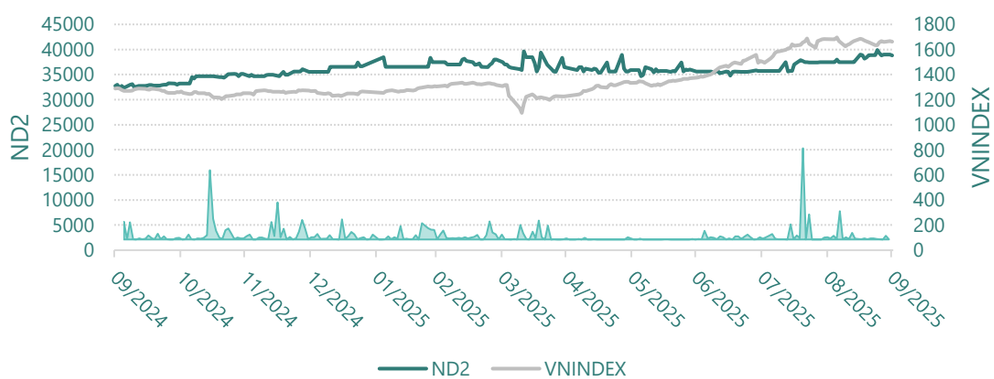
LN sau thuế
9T 2025
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0| 16.5%

Cơ cấu sở hữu

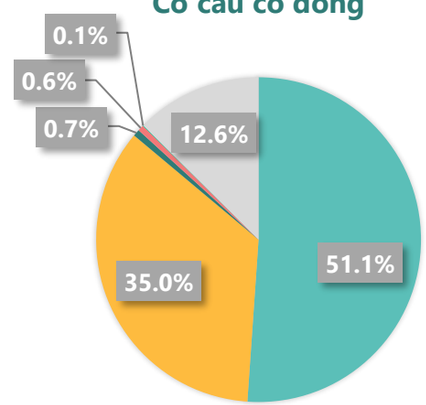


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

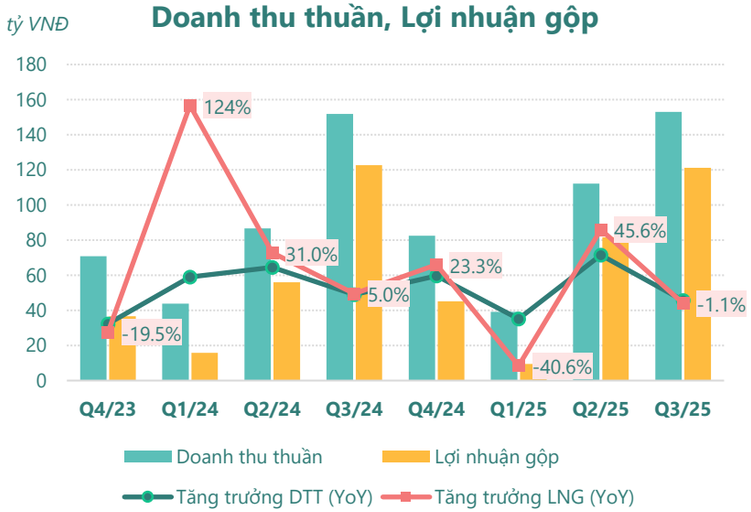


- Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Toyota Tsusho Corporation
- Trần Vĩnh Hào
- Đinh Tuấn Anh
- Ứng Hồng Vận
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

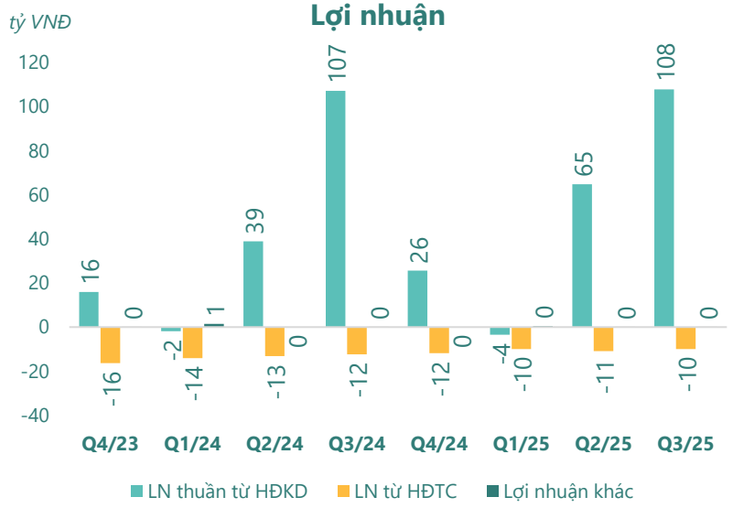
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



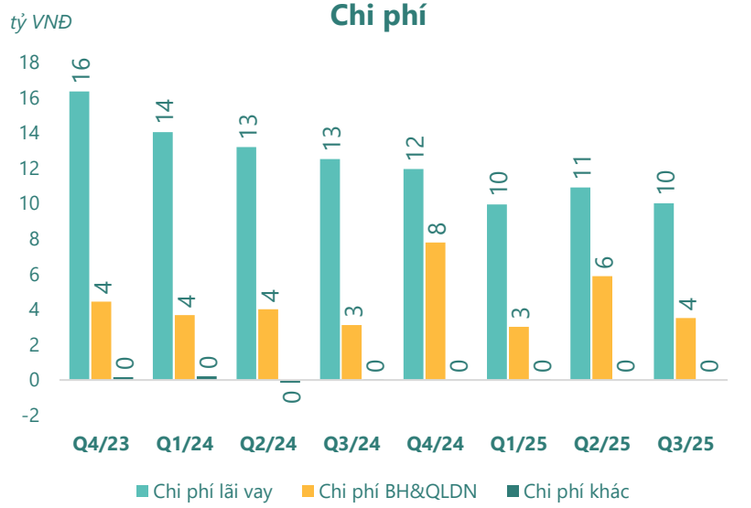
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



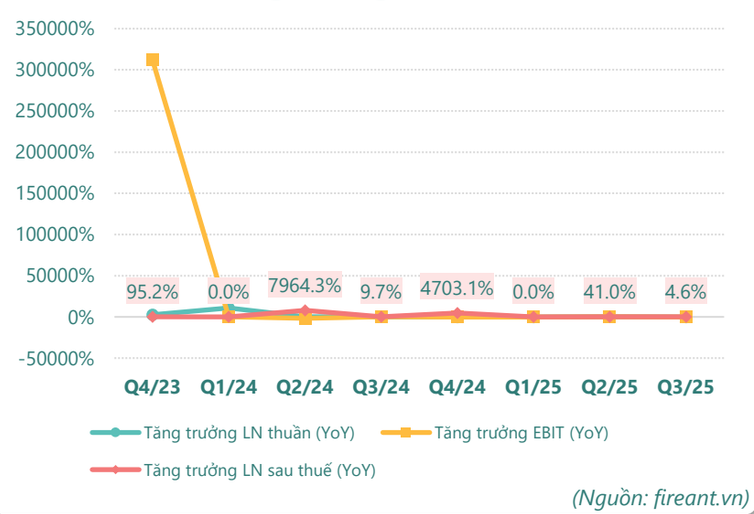
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



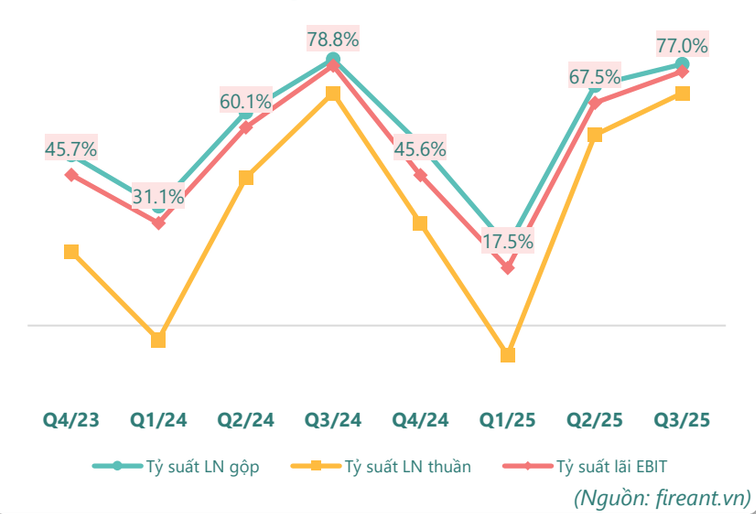
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

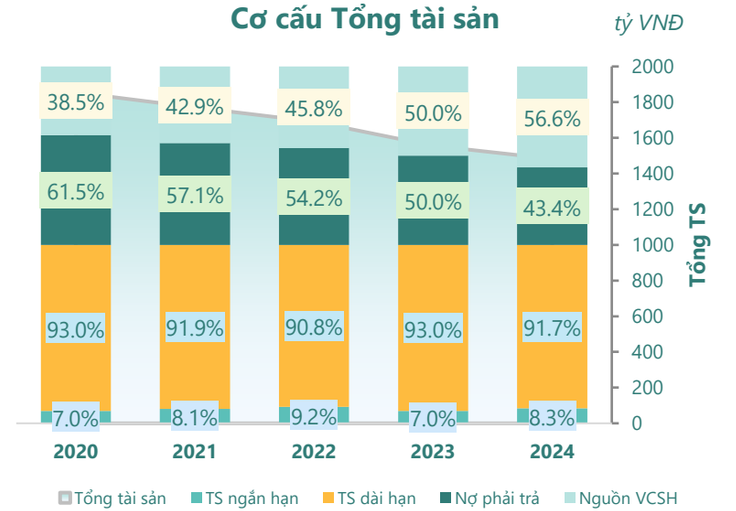
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

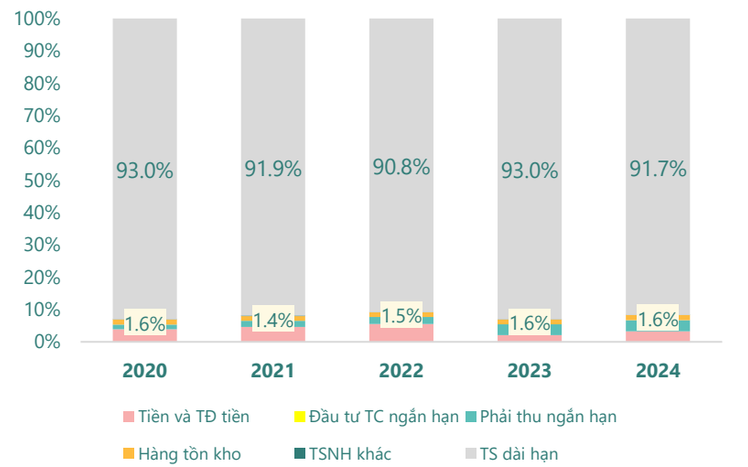
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



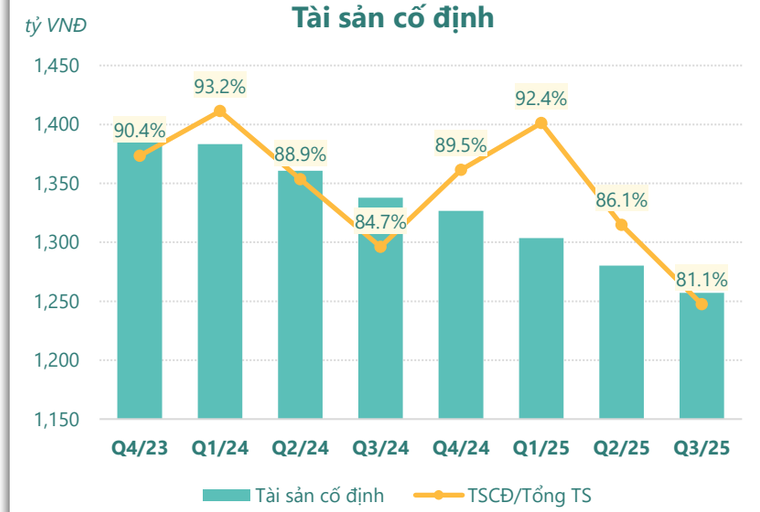
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



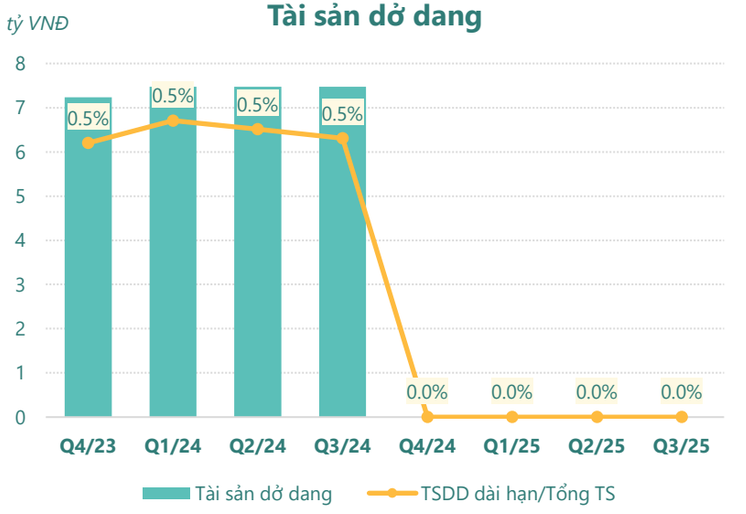
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



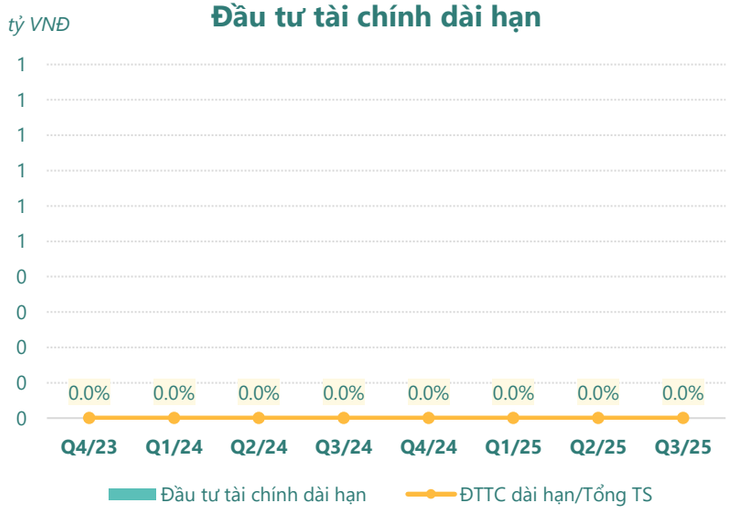
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



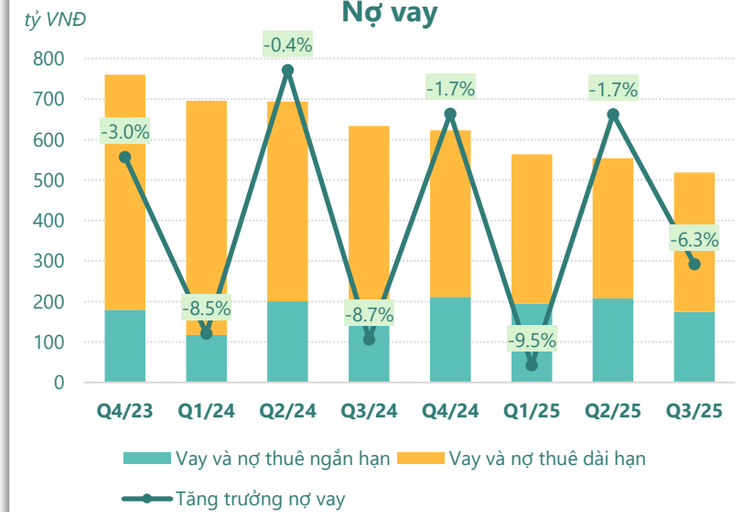
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

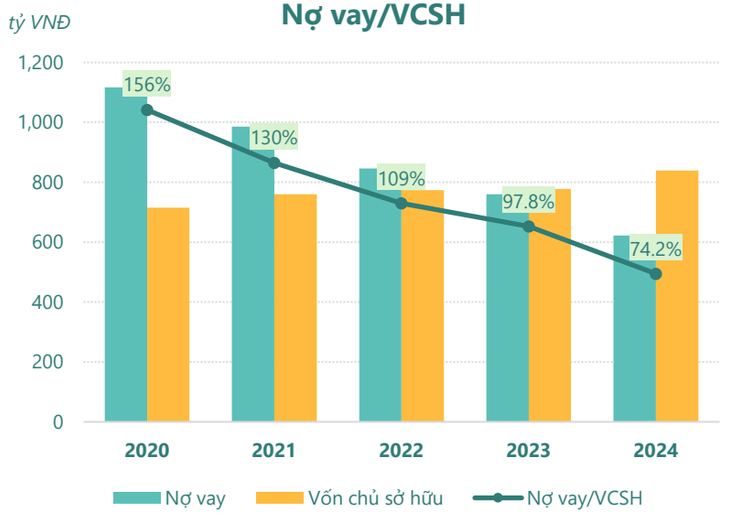
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

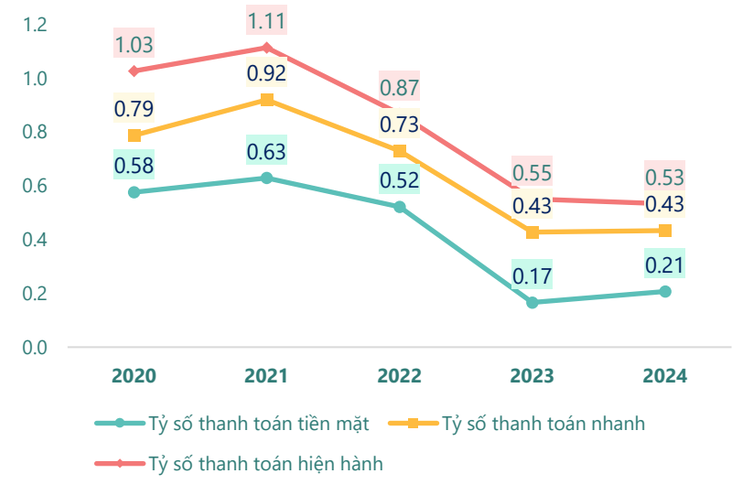
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



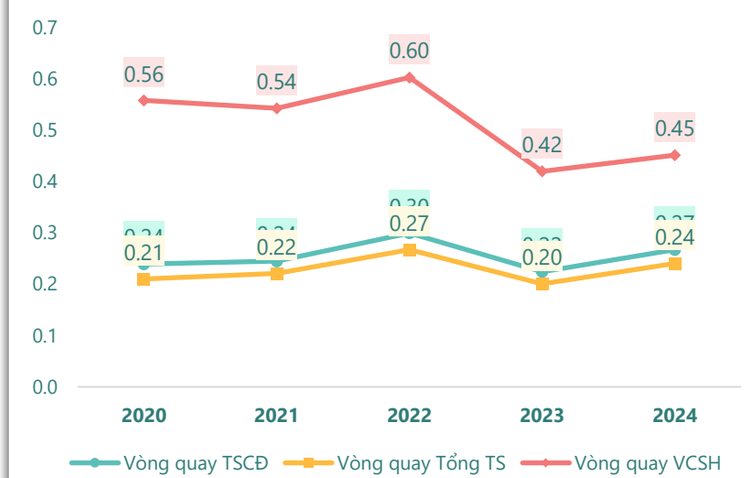
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



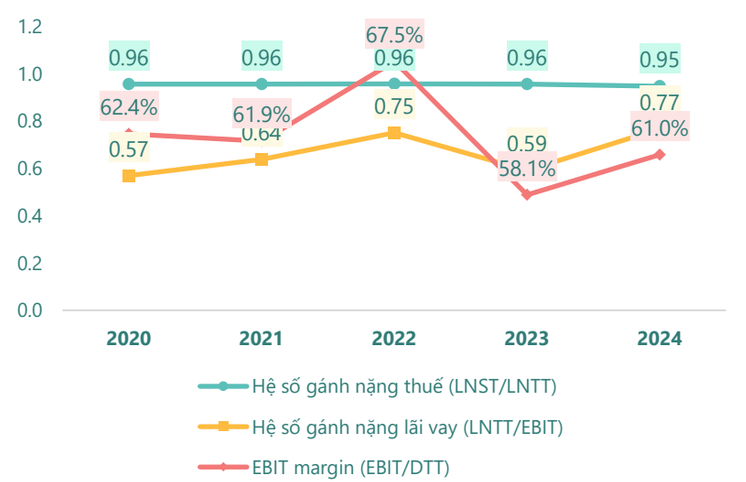
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



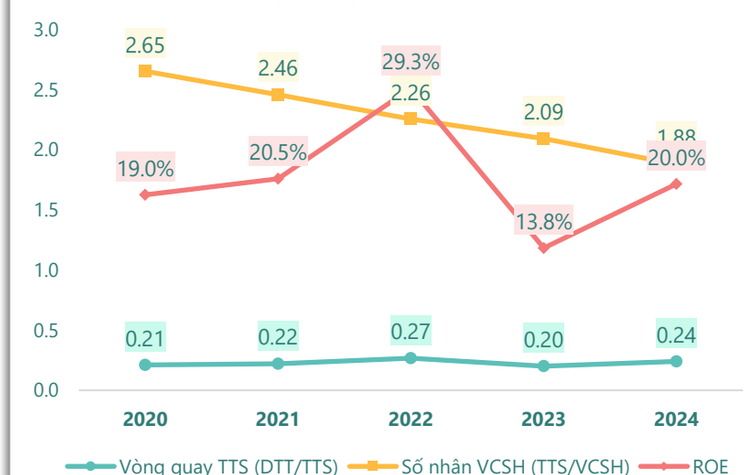
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



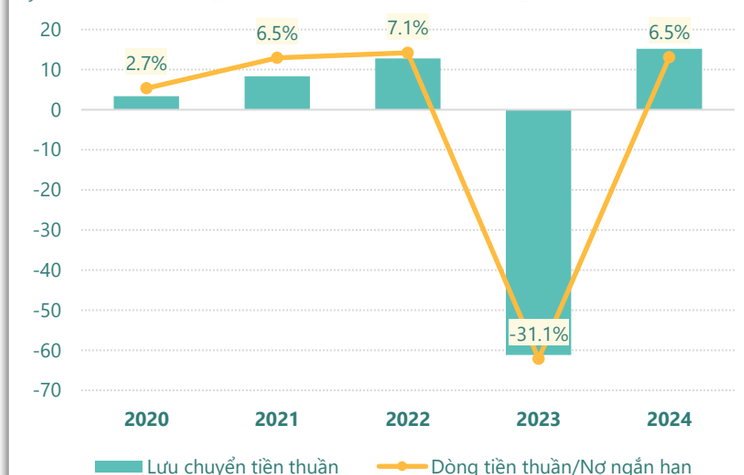
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**153**	**152**	**0.7%**	**304**	**283**	**7.7%**
Giá vốn hàng bán	31.8	29.3	8.4%	92.0	87.9	4.7%
Lợi nhuận gộp	121	123	-1.4%	212	195	9.1%
Doanh thu HĐTC	0.11	0.11	2.8%	0.15	0.16	-2.4%
Chi phí TC	10.0	12.5	-19.9%	30.9	39.8	-22.4%
Chi phí lãi vay	10.0	12.5	-19.9%	30.9	39.8	-22.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.52**	**3.12**	**12.8%**	**12.4**	**10.8**	**14.8%**
LN thuần từ HĐKD	108	107	0.8%	169	144	17.4%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.07**	**-80.3%**	**0.43**	**1.50**	**-71.5%**
LN trước thuế	108	107	0.8%	170	146	16.5%
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**102**	**0.4%**	**161**	**138**	**16.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**102**	**0.4%**	**161**	**138**	**16.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.33	108	110	23.9	18.8	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.62	0.11	-4.54	0.02	0.02	0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.47	-60.2	-110	-59.0	-9.75	-85.1
Tiền đầu kỳ	2.75	5.23	52.7	47.9	12.8	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	**2.47**	**47.5**	**-4.82**	**-35.1**	**9.10**	**78.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.23	52.7	47.9	12.8	21.9	101

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,549**	**1,482**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	249	124	101%
Tiền và tương đương tiền	101	47.9	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	125	51.9	142%
Hàng tồn kho	22.2	23.2	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	0.69	1.8%
Tài sản dài hạn	**1,300**	**1,359**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,257	1,327	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**43.2**	**32.0**	**35.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	674	643	4.9%
Nợ ngắn hạn	**330**	**232**	**42.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	211	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.44	3.74	-34.8%
Nợ dài hạn	344	411	-16.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	344	411	-16.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**875**	**839**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**875**	**839**	**4.3%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)